



Saigon Water
one-stop total water solution

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 02 năm 2014

Số: 05 /2014/CV-SGW. FI

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

V/v: Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2013

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin của tổ chức niêm yết theo quy định tại Thông tư 52/2012/TT-BTC hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn xin giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm Quý 4 năm 2013 và Quý 4 năm 2012 như sau:

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2013 của Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn (Saigon Water), lợi nhuận sau thuế trong quý 4 của Công ty mẹ âm (-) 1.630.377.100 đồng giảm 30.643.815.640 đồng so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu như sau:

Nhằm thực hiện việc cơ cấu lại các khoản đầu tư hiện hữu để hướng đến phát triển thành một Công ty chuyên về ngành Hạ tầng nước, trong năm 2013 Saigon Water chủ yếu tập trung vào việc thoái vốn đầu tư vào các công ty liên kết, các dự án đầu tư không thuộc ngành nước (lĩnh vực ngoài ngành) để tập trung nguồn vốn xúc tiến đầu tư vào các dự án thuộc lĩnh vực Hạ tầng nước (lĩnh vực chuyên ngành). Đến đầu quý 4 năm 2013 Saigon Water đã thoái toàn bộ vốn đầu tư vào lĩnh vực ngoài ngành, do đó trong quý 4 năm 2013 Saigon Water không còn nhận được cổ tức, lợi nhuận được chia từ các dự án này như năm 2012, mặc khác các dự án thuộc lĩnh vực chuyên ngành đang trong giai đoạn triển khai đầu tư nên Saigon Water chưa thu được lợi nhuận ngay trong quý 4 năm 2013. Đây là nguyên nhân làm cho doanh thu hoạt động tài chính trong quý 4 năm 2013 giảm hơn 39,6 tỷ đồng dẫn đến lợi nhuận giảm hơn 30,6 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước như đã nêu trên.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:
+ Như trên
+ Lưu



Trương Khắc Hoàng

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ 4 NĂM 2013



MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 – 20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		475.352.051.884	179.254.576.490
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	193.042.620.687	27.619.810.380
1. Tiền	111		100.438.954.020	27.619.810.380
2. Các khoản tương đương tiền	112		92.603.666.667	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	64.812.905.233
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	64.812.905.233
III. Các khoản phải thu	130		280.617.664.307	81.689.697.401
1. Phải thu khách hàng	131		6.827.952.402	10.846.288.902
2. Trả trước cho người bán	132		320.000.000	384.443.906
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	273.788.918.140	70.708.196.578
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139		(319.206.235)	(249.231.985)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	136.916.860	2.246.523.406
1. Hàng tồn kho	141		136.916.860	2.246.523.406
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.554.850.030	2.885.640.070
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		20.000.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		664.422.521	2.046.354.284
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	870.427.509	839.285.786
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		288.127.567.173	608.380.972.629
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		373.305.064	159.536.905
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.6	373.305.064	159.536.905
II. Tài sản cố định	220		1.221.204.224	1.601.205.159
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1.221.204.224	1.601.205.159
- Nguyên giá	222		1.996.415.825	2.076.591.569
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(775.211.601)	(475.386.410)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	285.651.679.000	591.866.202.450
1. Đầu tư vào công ty con	251		107.550.000.000	2.550.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		31.748.744.000	89.591.369.999
3. Đầu tư dài hạn khác	258		146.352.935.000	499.724.832.451
V. Tài sản dài hạn khác	260		881.378.885	14.754.028.115
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	881.378.885	14.754.028.115
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		763.479.619.057	787.635.549.119

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	31/12/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.707.264.603	304.256.635.640
I. Nợ ngắn hạn	310		1.707.264.603	304.256.635.640
2. Phải trả người bán	312	V.10	8.543.348	105.185.844.681
3. Người mua trả tiền trước	313		110.000.000	110.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	23.749.349	34.512.798
6. Chi phí phải trả	316		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	857.465.346	198.926.278.161
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		707.506.560	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		761.772.354.454	483.378.913.479
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	761.772.354.454	483.378.913.479
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		583.700.000.000	400.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		119.923.034.000	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.667.578.270	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		56.481.742.184	83.378.913.479
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		763.479.619.057	787.635.549.119



Trương Khắc Hoàng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 14 tháng 02 năm 2014

Bùi Quốc Dũng
 Kế toán trưởng

Trần Thị Ngọc Loan
 Người lập biểu



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2013

Mẫu số B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
			Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	200.000.000		5.548.210.000	11.884.166.000
2. Các khoản giảm trừ	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		200.000.000	-	5.548.210.000	11.884.166.000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2		3.127.234.138	7.005.997.786	10.468.783.534
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		200.000.000	(3.127.234.138)	(1.457.787.786)	1.415.382.466
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	16.933.703.499	56.626.691.821	93.116.044.627	102.311.375.527
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	16.024.786.743	22.402.210.255	47.178.767.874	62.531.234.461
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.386.666.666	20.629.585.411	18.064.320.692	49.576.417.945
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.623.000.528	2.083.808.888	7.924.298.469	4.605.600.534
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.514.083.772)	29.013.438.540	36.555.190.498	36.589.922.998
11. Thu nhập khác	31		-	-	5.370	93.232.465
12. Chi phí khác	32		116.293.328	-	117.210.893	93.232.465
13. Lợi nhuận khác	40		(116.293.328)	-	(117.205.523)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.630.377.100)	29.013.438.540	36.437.984.975	36.589.922.998
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.630.377.100)	29.013.438.540	36.437.984.975	36.589.922.998
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	(28)	725	823	915



Trương Khắc Hoàng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 14 tháng 02 năm 2014

Bùi Quốc Dũng
 Kế toán trưởng

Trần Thị Ngọc Loan
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Phương pháp trực tiếp)
Quý 4 năm 2013

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
		Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	38.222.222	33.997.979.100	74.956.007.455	34.100.534.812
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(74.738.928.497)	(35.794.754.612)	(89.659.448.806)	(110.117.510.281)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.748.406.636)	(913.828.182)	(4.598.606.636)	(2.136.051.099)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.386.666.666)	(33.254.209)	(4.080.825.188)	(9.416.912.504)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	9.910.333.140	13.498.910.770	165.920.699.672	200.153.660.068
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(13.258.865.316)	(1.392.477.948)	(165.607.375.749)	(21.153.746.290)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(81.184.311.753)	9.362.574.919	(23.069.549.252)	91.429.974.706
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng, TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(10.318.182)	-	(25.390.909)
3. Tiền cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		-	-	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-	2.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5.252.400.000)	(4.446.000.000)	(110.652.400.000)	(85.642.420.602)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	6.451.940.000	7.790.253.000	6.451.940.000	63.618.598.206
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	776.062.954	3.010.337.726	38.969.451.559	15.030.654.605
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.975.602.954	6.344.272.544	(63.231.008.441)	(7.018.558.700)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	310.453.000.000	-	310.453.000.000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	11.584.254.397	60.000.000.000	21.584.254.397
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(55.000.000.000)	(19.197.281.379)	(60.000.000.000)	(113.787.889.999)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(6.650.000)	(58.729.632.000)	(6.650.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	255.453.000.000	(7.619.676.982)	251.723.368.000	(92.210.285.602)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	176.244.291.201	8.087.170.481	165.422.810.307	(7.798.869.596)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.798.329.486	19.532.639.899	27.619.810.380	35.418.679.976
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	193.042.620.687	27.619.810.380	193.042.620.687	27.619.810.380



Trương Khắc Hoàn
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 02 năm 2014

Bùi Quốc Dũng
Kế toán trưởng

Trần Thị Ngọc Loan
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MAU B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002620 ngày 27 tháng 08 năm 2004 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần thứ 13 ngày 27 tháng 02 năm 2013.

Vốn điều lệ của Công ty là 583.700.000.000 đồng, được chia thành 58.370.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 28 người.

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, thiết bị điều khiển - đo lường;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (không hoạt động tại trụ sở);
- Tư vấn về môi trường, tư vấn về công nghệ khác (trừ tư vấn pháp luật);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (không sản xuất tại trụ sở);
- Thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải;
- Bán buôn thiết bị cấp - thoát nước, hệ thống xử lý nước sạch – nước thải. Bán buôn vật tư-thiết bị- phụ tùng ngành công nghiệp, thiết bị xử lý môi trường. Bán buôn hóa chất khác (trừ sử dụng trong nông nghiệp);
- Nuôi trồng thủy sản nước lợ-nước ngọt và sản xuất giống thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thiết bị điện khác (không sản xuất tại trụ sở);
- Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp, xây dựng;
- Xây dựng công trình cầu đường, bến cảng, nhà ga, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, xử lý nước thải, cấp thoát nước sinh hoạt, điện chiếu sáng và trạm biến áp;
- Dịch vụ tư vấn về quản lý (trừ tư vấn tài chính);
- Giám sát thi công công trình;
- Thí nghiệm, kiểm nghiệm vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng), ký hiệu quốc tế là VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng, phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh tại đơn vị.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: nhật ký chung.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính là hợp đồng làm tăng tài sản tài chính của Công ty và nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác.

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm các khoản tiền và tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn bao gồm cổ phiếu đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành khoản nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, phải trả người bán và phải trả khác (ngoại trừ khoản phải trả về cổ tức) và các khoản chi phí phải trả.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 do Bộ Tài chính ban hành. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp theo giá gốc. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Tại ngày 31/12/2013, Công ty có hai Công ty con là:

(1) Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Enviro, trong đó Công ty nắm giữ 85% Vốn điều lệ của Công ty con (Vốn điều lệ và vốn thực tế đến ngày 31/12/2013 của Công ty con là 3 tỷ đồng), tương ứng 85% tỷ lệ quyền biểu quyết vào Công ty con.

(2) Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia, trong đó Công ty nắm giữ 90% Vốn điều lệ của Công ty con (Vốn điều lệ và vốn thực tế đến ngày 31/12/2013 của Công ty con là 100 tỷ đồng), tương ứng 90% tỷ lệ quyền biểu quyết vào Công ty con.

Tại ngày 31/12/2013, Công ty có các công ty liên kết như sau:

<u>Tên Công ty</u>	<u>Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	23,28%	23,28%

Các khoản đầu tư chứng khoán: Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đầu tư xây dựng, hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện được quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí lãi vay phát sinh từ các khoản vay ngân hàng để đầu tư và góp vốn vào các dự án Công ty tham gia được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí tài chính theo thời gian hoạt động của dự án khi các dự án này có doanh thu.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

8. Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và số vốn được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế trong quá trình hoạt động.

Lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Hội đồng Quản trị thông qua Đại hội đồng cổ đông.

9. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay và cổ tức, lợi nhuận từ đầu tư chứng khoán, đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các dự án mà công ty đang đầu tư. Lãi tiền gửi, tiền cho vay ghi nhận trên cơ sở dồn tích, lãi tiền gửi ngân hàng được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng; lãi tiền cho vay được tính căn cứ vào số dư khoản cho vay và lãi suất phù hợp với hợp đồng vay; cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi có thông báo chia cổ tức của đơn vị nhận đầu tư và công ty con.

10. Chuyển đổi ngoại tệ

Việc chuyển đổi ngoại tệ được Công ty thực hiện theo Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ tài chính, theo đó:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

11. Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các khoản thuế và lệ phí khác phải nộp theo qui định hiện hành.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền	100.438.954.020	27.619.810.380
Tiền mặt	8.626.359	305.179.744
Tiền gửi ngân hàng	100.430.327.661	22.910.462.434
Tiền đang chuyển	-	4.404.168.202
Các khoản tương đương tiền	92.603.666.667	-
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng VCB	25.000.000.000	-
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng Viettinbank	67.603.666.667	-
Cộng	193.042.620.687	27.619.810.380

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	3.750.000	64.812.905.233
Cộng		-		64.812.905.233

3. Các khoản phải thu khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Xây Dựng cầu đường Bình Triệu	-	13.426.176.538
Công ty CP đầu tư Năm Bảy Bảy	-	55.273.737.600
Công ty CP đầu tư Hạ Tầng Kỹ Thuật TP.HCM	272.670.714.696	-
Công ty CP Chứng khoán Việt Thành	816.814.555	-
Lãi tiền gửi ngân hàng VCB CN TP.HCM	301.388.889	-
Phải thu đối tượng khác	-	2.008.282.440
Cộng	273.788.918.140	70.708.196.578

4. Hàng tồn kho

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	136.916.860	2.246.523.406

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÀU B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	70.427.509	339.285.786
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn:	800.000.000	500.000.000
Cộng	870.427.509	839.285.786

6. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ký quỹ thuê Văn phòng công ty	373.305.064	159.536.905

7. Tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2013	1.966.415.825	110.175.744	2.076.591.569
Mua trong năm	-	-	-
Giảm khác (*)	-	(80.175.744)	(80.175.744)
Tại ngày 31/12/2013	1.966.415.825	190.351.488	1.996.415.825
KHẤU HAO			
Tại ngày 01/01/2013	434.142.297	41.244.113	475.386.410
Trích khấu hao trong năm	327.735.971	19.713.426	347.449.397
Giảm khác (*)	-	(47.624.205)	(47.624.205)
Tại ngày 31/12/2013	761.878.268	13.333.334	775.211.601
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2013	1.532.273.528	68.931.631	1.601.205.159
Tại ngày 31/12/2013	1.204.537.557	177.018.154	1.221.204.224

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
a - Đầu tư vào công ty con		107.550.000.000		2.550.000.000
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	255.000	2.550.000.000	255.000	2.550.000.000
- Công ty Cổ phần cấp nước Sài Gòn Đankia	9.000.000	105.000.000.000	-	-
b - Đầu tư vào công ty liên kết		31.748.744.000		89.591.369.999
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng cầu đường Bình Triệu	-	-	3.373.500	47.434.620.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	-	-		42.156.749.999
- Công ty CP Cấp thoát nước Long An	3.143.440	31.748.744.000	-	-
c - Đầu tư dài hạn khác		146.352.935.000		499.724.832.451
* Đầu tư cổ phiếu:		145.352.935.000		5.835.950.069
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Xây dựng		-	262.000	5.835.950.069
- Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức	409.114	145.352.935.000		
* Đầu tư dài hạn khác:		1.000.000.000		493.888.882.382
- Dự án Xây dựng khu căn hộ cao tầng Diamond Reverside tại phường 16, quận 8, Tp.HCM		-		398.369.280.000
- Dự án chuyển nhượng quyền thu phí giao thông trạm Kinh Dương Vương và trạm Xa Lộ Hà Nội		-		95.519.602.382
- Công ty CP Cấp nước Sài Gòn Pleiku		1.000.000.000		-
Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn		285.651.679.000		591.866.202.450

9. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay đầu tư vào dự án chờ phân bổ		14.638.120.077
Chi phí chờ phân bổ khác	881.378.885	115.908.038
Cộng	881.378.885	14.754.028.115

10. Phải trả người bán

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP Hồ Chí Minh	-	97.629.368.429
Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	-	5.310.648.226
Phải trả cho người bán khác	8.543.348	2.245.828.026
Cộng	8.543.348	105.185.844.681

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.392	41.392
Thuế thu nhập cá nhân	23.707.957	34.471.406
Cộng	23.749.349	34.512.798

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÁU B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	7.176.346	16.346
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM	-	198.926.261.815
Thủ lao của HĐQT năm 2012	850.289.000	-
Cộng	857.465.346	198.926.278.161

13. Vốn chủ sở hữu

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2012	400.000.000.000	-	46.795.990.481	-	446.795.990.481
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	36.589.922.998	-	36.589.922.998
Chia cổ tức Năm 2010	-	-	(7.000.000)	-	(7.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2013	400.000.000.000	-	83.378.913.479	-	483.378.913.479
Tăng vốn trong năm	183.700.000.000	119.923.034.000	-	-	303.623.034.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	36.437.984.975	-	36.437.984.975
Chi cổ tức đợt 01/2012 (*)	-	-	(60.000.000.000)	-	(60.000.000.000)
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	(1.667.578.270)	1.667.578.270	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(833.789.000)	-	(833.789.000)
Trích thủ lao năm 2012 của HĐQT và Ban kiểm soát	-	-	(833.789.000)	-	(833.789.000)
Số dư tại ngày 31/12/2013	583.700.000.000	119.923.034.000	56.481.742.184	1.667.578.270	761.772.354.454

b. Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	58.370.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	58.370.000	40.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	58.370.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	58.370.000	40.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	58.370.000	40.000.000

Mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu dịch vụ tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch	200.000.000	-	398.800.000	-
Doanh thu cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước	-	-	5.149.410.000	11.884.166.000
Cộng	200.000.000	-	5.548.210.000	11.884.166.000

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn dịch vụ tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch	-	-	37.503.026	-
Giá vốn cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước	-	3.127.234.138	6.968.494.760	10.468.783.534
Cộng	-	3.127.234.138	7.005.997.786	10.468.783.534

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.245.459.777	113.254.393	3.384.721.799	1.613.119.458
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	53.297.487.359	18.013.652.155	93.144.876.683
Lãi từ đầu tư chứng khoán	-	3.215.950.069	24.746.335.767	7.547.818.135
Khác	13.688.243.722	-	46.971.334.906	5.561.251
Cộng	16.933.703.499	56.626.691.821	93.116.044.627	102.311.375.527

4. Chi phí tài chính

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	1.386.666.666	22.402.210.255	18.064.320.692	60.715.958.249
Chi phí tài chính khác	14.638.120.077	-	29.114.447.182	1.815.276.212
Cộng	16.024.786.743	22.402.210.255	47.178.767.874	62.531.234.461

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	(1.630.377.100)	29.013.438.540	36.437.984.975	36.589.922.998
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:	-	-	-	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	29.013.438.540	8.178.910.555	66.740.937.483
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-	-	-
Chuyển lỗ từ các năm trước	-	-	28.259.074.420	-
Thu nhập chịu thuế	(1.630.377.100)	-	-	(30.151.014.485)
Thuế suất thông thường	25%	25%	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thông thường	-	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4		Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.630.377.100)	29.013.438.540	36.437.984.975	36.589.922.998
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	58.370.000	40.000.000	44.277.945	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>(28)</u>	<u>725</u>	<u>823</u>	<u>915</u>

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan

Trong kỳ, công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Quý 4 năm 2013 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Chi phí lãi vay phải trả			
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.Hồ Chí Minh	Công ty liên kết	-	10.977.004.026
Lãi tiền cho vay			
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	Công ty con	-	118.222.222
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	Công ty con	-	5.149.410.000
Doanh thu tài chính từ chuyển nhượng vốn góp			
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.Hồ Chí Minh	Công ty liên kết	21.867.154.277	55.150.408.961

Số dư với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Các khoản phải thu			
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng cầu đường Bình Triệu	Công ty liên kết	-	13.426.176.538
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.Hồ Chí Minh	Công ty liên kết	272.670.714.696	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	Công ty con	6.288.746.167	12.527.082.667
Các khoản phải trả			
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.Hồ Chí Minh	Công ty liên kết	-	198.926.261.815

Thu nhập của Ban Giám đốc

	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 VND
Lương và thưởng	<u>1.620.666.675</u>	<u>1.245.166.671</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÀU B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa cơ cấu vốn nguồn vốn (duy trì tỷ lệ nợ phải trả trong tổng nguồn vốn và tỷ lệ vốn chủ sở hữu phù hợp).

Cấu trúc nguồn vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (các khoản vay và nợ, phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV “Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu” tương ứng

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 31/12/2013 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2013 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	193.042.620.687	27.619.810.380
Phải thu khách hàng	6.828.746.167	10.981.500.823
Phải thu khác	274.162.223.204	70.867.733.483
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	64.812.905.233
Đầu tư tài chính dài hạn	147.552.475.000	591.866.202.450
Tổng Cộng	621.586.065.058	766.148.152.369
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	-	-
Phải trả người bán	118.543.348	105.295.844.681
Phải trả khác	1.564.971.906	198.926.278.161
Chi phí phải trả	-	-
Tổng Cộng	1.683.515.254	304.222.122.842

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban giám đốc thiết lập các nguyên tắc và thực hiện giám sát, quản lý rủi ro tài chính nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và xây dựng các hạn mức rủi ro thích hợp.

Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro tiền tệ do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty tiền tệ của

Công ty được đánh giá là không đáng kể do các giao dịch của Công ty chủ yếu được thực hiện bằng đồng Việt Nam.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi đã được ký kết. Công ty quản trị rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ, kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết do đó chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường.

Ban Giám đốc quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư đồng thời phân nhiệm một bộ phận thường xuyên kiểm tra, theo dõi tình hình hoạt động tại các công ty đầu tư. Hội Đồng Quản Trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Giám đốc.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÀU B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phải sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:				
Tiền và tương đương tiền	193.042.620.687			193.042.620.687
Phải thu khách hàng	6.508.746.167	320.000.000		6.828.746.167
Phải thu khác	1.491.508.508	272.670.714.696		274.162.223.204
Đầu tư tài chính ngắn hạn				-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	147.552.475.000		147.552.475.000
Tổng Cộng	201.042.875.362	420.543.189.696	-	621.586.065.058
 Các khoản vay và nợ				-
Phải trả người bán	118.543.348	-		118.543.348
Phải trả khác	1.564.971.906		-	1.564.971.906
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Tổng Cộng	1.683.515.254	-	-	1.683.515.254
Chênh lệch thanh khoản thuần	199.359.360.108	420.543.189.696	-	619.902.549.804
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2013 :				
Tiền và tương đương tiền	28.128.866.469			28.128.866.469
Phải thu khách hàng	384.443.906	29.154.929.612		29.539.373.518
Phải thu khác	68.836.874.578			68.836.874.578
Đầu tư tài chính ngắn hạn	64.812.905.233			64.812.905.233
Đầu tư tài chính dài hạn		617.796.866.339		617.796.866.339
Tổng Cộng	162.163.090.186	646.951.795.951	-	809.114.886.137
 Vay và nợ	131.748.706	9.353.168.167		9.484.916.873
Phải trả người bán	89.451.030.455	16.095.762.906		105.546.793.361
Phải trả khác	-	232.600.326.637		232.600.326.637
Tổng Cộng	89.582.779.161	258.049.257.710	-	347.632.036.871
Chênh lệch thanh khoản thuần	72.580.311.025	388.902.538.241	-	461.482.849.266

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Chủ yếu khoản phải trả người bán phát sinh từ các bên liên quan, lịch thanh toán được điều chỉnh phù hợp để cân đối các khoản phải trả của Công ty.

3. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ cho mục đích quản lý, Cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các bộ phận khác nhau. Theo đó, báo cáo bộ phận chính yếu dựa trên loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty không báo cáo theo khu vực địa lý vì sự tập trung và nơi cung cấp hàng hóa dịch vụ của Công ty đều tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm: các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm: tài sản, nợ phải trả, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Hoạt động chủ yếu của các bộ phận trên như sau:

Bộ phận thi công : Thiết kế, thi công, cung cấp, lắp đặt các thiết bị xử lý môi trường.
 Bộ phận đầu tư tài chính : Hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	Thi công công trình	Đầu tư tài chính	Tổng cộng
	Từ 01/01/2013 đến	Từ 01/01/2013 đến	Từ 01/01/2013 đến
	31/12/2013	31/12/2013	31/12/2013
Doanh thu			
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.548.210.000	-	5.548.210.000
Doanh thu thuần từ hoạt động đầu tư tài chính	-	93.116.044.627	93.116.044.627
Tổng doanh thu	5.548.210.000	93.116.044.627	98.664.254.627
Chi phí			
Chi phí giá vốn bộ phận	7.005.997.786		7.005.997.786
Chi phí hoạt động tài chính		47.178.767.874	47.178.767.874
Tổng chi phí	7.005.997.786	47.178.767.874	54.184.765.660
Kết quả kinh doanh bộ phận	(1.457.787.786)	45.937.276.753	44.479.488.967
Chi phí bán hàng			-
Chi phí quản lý doanh nghiệp			7.924.298.469
Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh			36.555.190.498
Thu nhập khác			5.370
Chi phí khác			117.210.893
Chi phí thuế TNDN			-
Tổng lợi nhuận sau thuế			36.437.984.975

4. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.



Trương Khắc Hoàng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 14 tháng 02 năm 2014


Bùi Quốc Dũng
 Kế toán trưởng


Trần Thị Ngọc Loan
 Người lập biểu